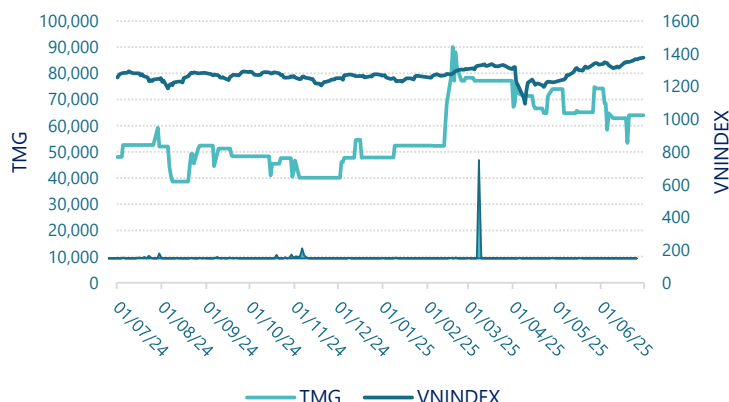




CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	64,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	90,095
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	38,667
SL cổ phiếu LH	18,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	560
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,152
P/E	20.1
EPS	3,176

DT thuần

Q2/25

299

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0| -3.8%

YoY: ▲ 6.00| 2.1%

LN sau thuế

Q2/25

22.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 9.30| 71.6%

YoY: ▼6.80| -23.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

9.5%

+/- YoY: ▼ 3.2%

DT thuần

6T 2025

610

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 65.0| 11.9%

LN sau thuế

6T 2025

35.3

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 2.00| 6.0%

ROE

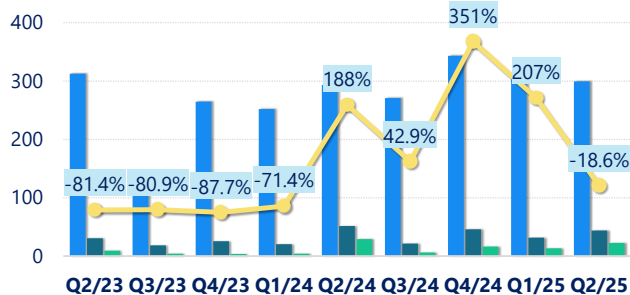
Q2/25

24.9%

+/- YoY: ▲ 7.5%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

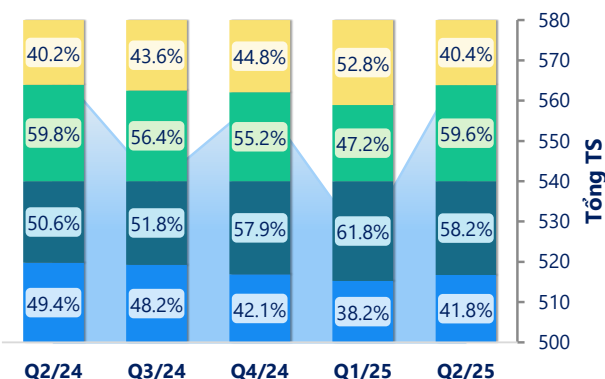


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

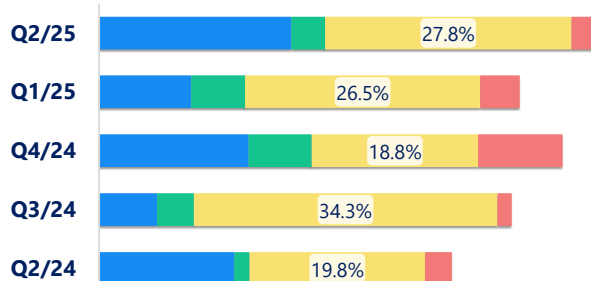
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

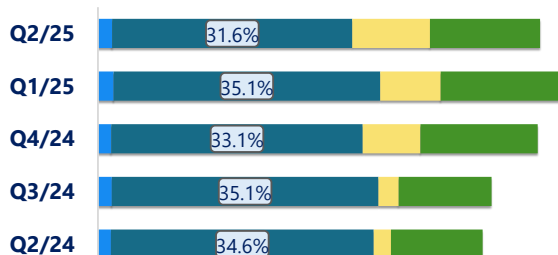
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Đầu tư TC ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

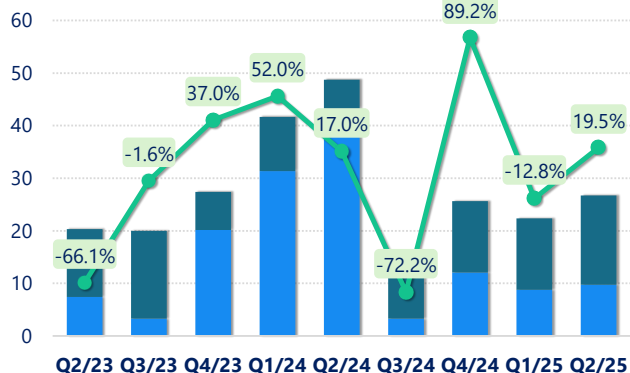


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

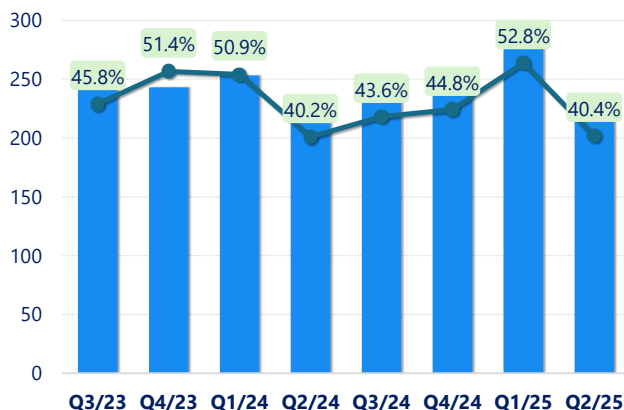


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

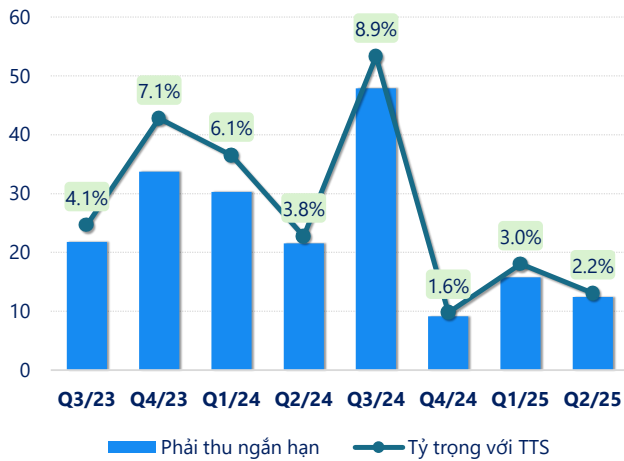
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

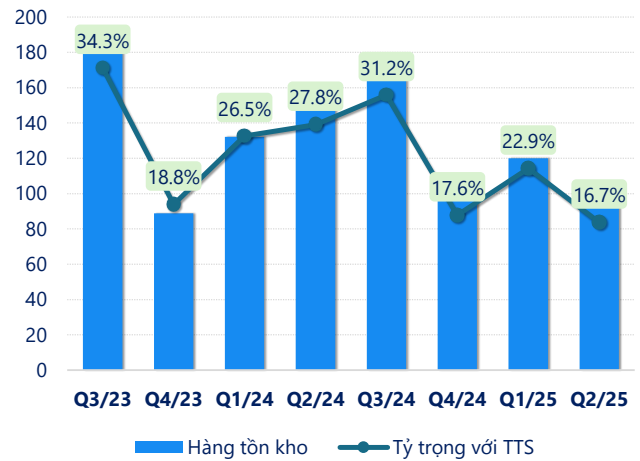
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


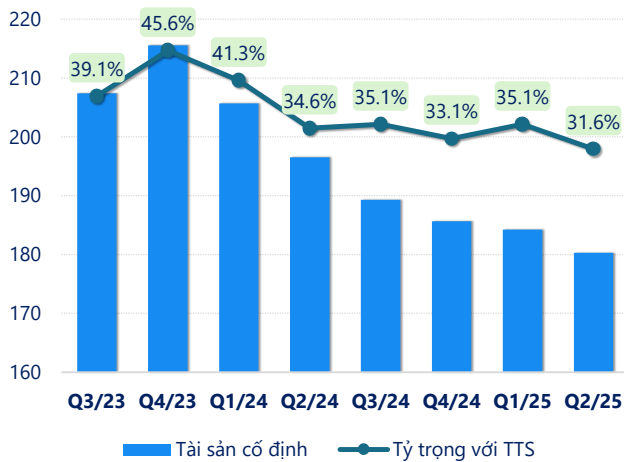
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


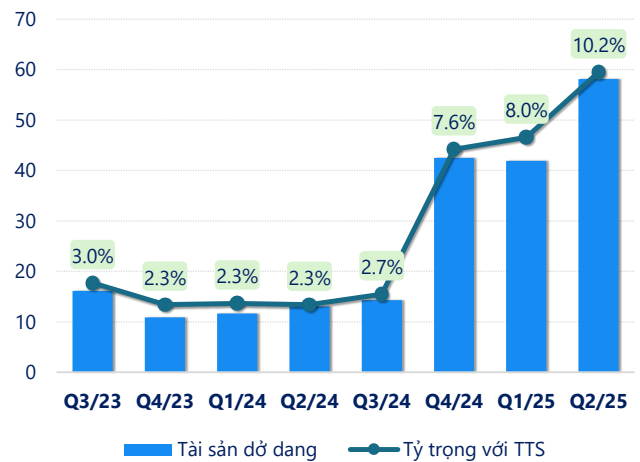
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

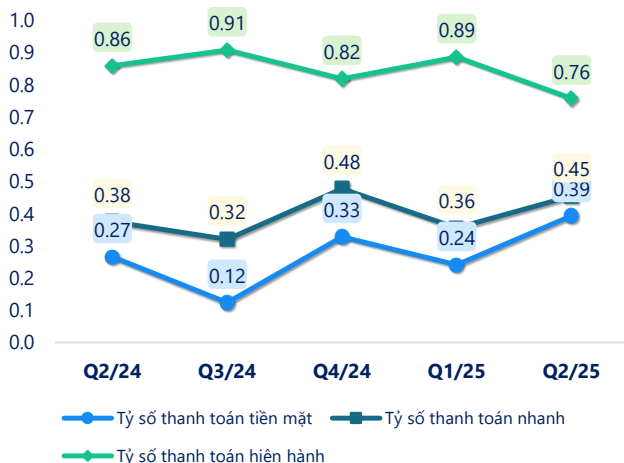
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

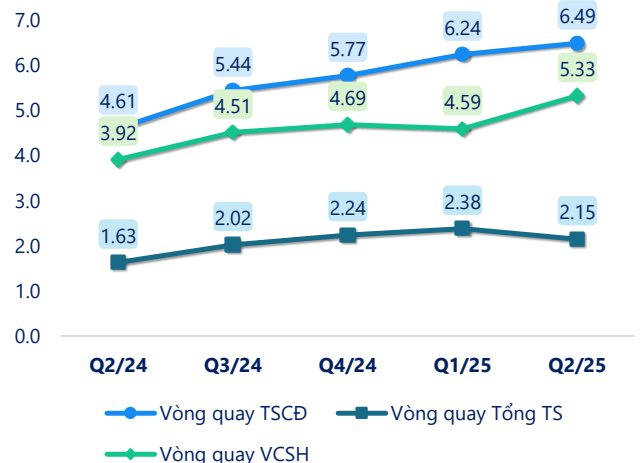
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	569	539	561	525	570
Tài sản ngắn hạn	281	260	236	200	238
Tiền và tương đương tiền	86.9	35.5	94.6	54.6	124
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	21.5	47.9	9.13	15.8	12.4
Hàng tồn kho	158	168	98.4	120	95.4
Tài sản ngắn hạn khác	14.2	8.29	33.9	10.1	6.77
Tài sản dài hạn	288	279	325	325	332
Phải thu dài hạn	9.80	9.80	9.80	10.7	10.7
Tài sản cố định	197	189	186	184	180
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.1	14.3	42.5	41.9	58.2
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	68.5	66.0	86.6	87.7	82.6
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	340	304	309	248	340
Nợ ngắn hạn	327	286	288	226	315
Vay và nợ thuê ngắn hạn	43.2	3.28	12.1	8.79	9.74
Phải trả người bán ngắn hạn	78.4	94.9	152	112	93.4
Nợ dài hạn	13.3	17.8	21.0	21.8	25.1
Vay và nợ thuê dài hạn	5.53	10.3	13.6	13.6	17.0
Nguồn vốn chủ sở hữu	229	235	251	277	231
Vốn chủ sở hữu	229	235	251	277	231
Vốn điều lệ	180	180	180	180	180
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)